TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÚK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 7 - 2024
V/v yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mưng Niê.

2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Đạt - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên toà*:** Bà Bạch Mai Anh Thi – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 150/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2023, về việc *Yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 06/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Thanh Nh, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

2. Bị đơn: Anh Mai Xuân Th, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/10/2023, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà nguyên đơn chị Trương Thị Thanh Nh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nh và anh Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện K vào ngày 14/6/2010. Trong thời gian đầu chung sống vợ chồng cũng hoà thuận, nhưng từ khoảng năm 2019 đến nay giữa chị Nh và anh Th phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn

đến cãi vã, không thể tìm được tiếng nói chung, mẫu thuẫn ngày càng trầm trọng, anh Th có hành vi bạo lực đối với chị Nh, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thực tế đã ly thân từ khoảng cuối năm 2023 cho đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống nên chị Nh yêu cầu được ly hôn với anh Mai Xuân Th.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị Nh và anh Th có 02 con chung là Mai Duy B, sinh ngày 15/4/2010 và Mai Thanh Bn, sinh ngày 17/3/2013, chị Nh yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con là Mai Thanh Bn đến khi con đủ 18 tuổi. Giao con là Mai Duy B cho anh Th được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nh không yêu cầu anh Mai Xuân Th phải cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Mai Xuân Th, quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các giấy báo tham gia tố tụng, tham gia phiên họp, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh Mai Xuân Th không có văn bản nêu ý kiến, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không thể tiến hành hoà giải được. Khi Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử đã cấp, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Mai Xuân Th vẫn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mà không có lý do.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng đã vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là không thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định theo Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Thanh Nh.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trương Thị Thanh Nh được ly hôn với anh Mai Xuân Th.

Về con chung: Giao con chung là Mai Thanh Bn, sinh ngày 17/3/2013 cho chị Nh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi, giao con chung là Mai Duy B, sinh ngày 15/4/2010 cho anh Mai Xuân Th được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nh không yêu cầu anh Mai Xuân Th phải cấp dưỡng nuôi con nên không giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nh không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Anh Mai Xuân Th đã được cấp, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà, các giấy báo tham gia phiên toà những vẫn vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Thanh Nh:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn: Chị Nh và anh Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 14/6/2010 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Căn cứ biên bản xác minh tại địa phương thì quá trình chung sống giữa anh Th và chị Nh xảy ra mâu thuẫn là có thật, ban thôn, công an viên đã nhiều lần đến nhà để trao đổi, động viên, hoà giải mâu thuẫn, hiện nay chị Nh và anh Th đã không còn chung sống, nên lời trình bày của chị Nh cho rằng quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến cãi vã, không thể tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, không thể hàn gắn tình cảm, giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng không còn là có cơ sở. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh Th nhưng anh Th không có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt tại các buổi làm việc không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến, không thể tiến hành hoà giải được. Do đó, có cơ sở xác định trong quá trình chung sống giữa chị Nh và anh Th xảy ra mâu thuẫn là có thật, thực tế đã ly thân từ khoảng cuối năm 2023, từ khi ly thân đến nay chị Nh, anh Th đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau trao đổi, chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị Nh

yêu cầu được ly hôn với anh Th là có căn cứ, cần chấp nhận cho chị Nh được ly hôn với anh Th là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống chị Nh và anh Th có 02 con chung là Mai Duy B, sinh ngày 15/4/2010 và Mai Thanh Bn, sinh ngày 17/3/2013, theo kết quả xác minh tại địa phương thấy rằng hiện nay cả hai con đều đang sống ở thôn H, xã C, huyện K, chị Nh có việc làm thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/tháng, anh Th làm nông, nên chị Nh và anh Thành đều có đủ điều kiện để nuôi con. Vì vậy, xét nguyện vọng của con và chị Nh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Mai Thanh Bn đến khi đủ 18 tuổi và giao con là Mai Duy B cho anh Th được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Chị Nh không yêu cầu nên không xem xét giải quyết là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nh không yêu cầu giải quyết nên không xem xét là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nh phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị Thanh Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Thanh Nh được ly hôn với anh Mai Xuân Th.

2. Về con chung: Giao con chung là Mai Thanh Bn sinh ngày 17/3/2013 cho chị Trương Thị Thanh Nh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Giao con chung là Mai Duy B, sinh ngày 15/4/2010 cho anh Mai Xuân Th được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con làm dụng việc

thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

- Về cấp dưỡng: Chị Trương Thị Thanh Nh không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trương Thị Thanh Nh không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị Thanh Nh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu thu tạm ứng án phí số AA/2022/0004175 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã C, huyện K;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân